

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KCN BIÊN HOÀ 1, PHƯỜNG TRẦN BIÊN, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, P. Trảng Biên, TP. Đồng Nai
Tel: Fax:

Mẫu CBTT-03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý 2 năm tài chính 2026

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
I	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	143,494,517,871	133,674,830,472
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,499,444,388	18,063,247,966
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	118,603,390,000	83,774,980,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	20,356,108,956	22,323,915,061
4	Hàng tồn kho	0	9,501,916,668
5	Tài sản sinh học ngắn hạn		
6	Tài sản ngắn hạn khác	35,574,527	10,770,777
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	2,073,033,117	4,139,967,389
1	Các khoản phải thu dài hạn	85,700,000	85,700,000
2	Tài sản cố định	1,987,333,117	4,054,267,389
	- Tài sản cố định hữu hình	1,987,333,117	4,054,267,389
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
3	Tài sản sinh học dài hạn	-	-
4	Bất động sản đầu tư		
5	Tài sản dở dang dài hạn		
6	Đầu tư tài chính dài hạn		
7	Tài sản dài hạn khác	-	-
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	145,567,550,988	137,814,797,861
IV	NỢ PHẢI TRẢ	20,815,209,350	21,582,830,759
1	Nợ ngắn hạn	20,070,209,350	20,477,830,759
2	Nợ dài hạn	745,000,000	1,105,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	124,752,341,638	116,231,967,102
	- Vốn góp của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Thặng dư vốn	313,744,700	313,744,700
	- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu	14,054,939,829	14,054,939,829
	- Cổ phiếu mua lại của chính mình	-652,100,000	-652,100,000
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển	17,691,184,747	17,691,184,747
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,905,815,558	3,905,815,558
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	29,515,276,804	20,994,902,268
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	145,567,550,988	137,814,797,861



II .KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,782,680,857	19,370,786,977
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6,301,072	6,301,072
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,776,379,785	19,364,485,905
4	Giá vốn hàng bán	1,918,382,640	9,444,721,503
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,857,997,145	9,919,764,402
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán thanh lý bất động sản đầu tư		
7	Doanh thu hoạt động tài chính	3,276,179,842	3,335,059,494
8	Chi phí tài chính	0	185,609,267
9	Chi phí bán hàng	373,825,691	919,806,971
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,693,608,247	3,293,954,126
11	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh , liên kết		
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,066,743,049	8,855,453,532
13	Thu nhập khác	11,818,181,818	11,818,636,363
14	Chi phí khác	1,897,603,575	1,903,515,827
15	Lợi nhuận khác	9,920,578,243	9,915,120,536
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,987,321,292	18,770,574,068
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,797,464,258	3,755,297,264
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,189,857,034	15,015,276,804
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,884	2,528

Đồng nai, ngày 17 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

GÁCH MÈN
THÀNH THẠNH
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

TRẦN HÙNG LƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, P. Trăn Biên, TP. ĐN
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2026

Mẫu số

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143,494,517,871	133,674,830,472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,499,444,388	18,063,247,966
- Tiền	111		4,499,444,388	3,063,247,966
- Các khoản tương đương tiền	112		-	15,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		118,603,390,000	83,774,980,000
- Chứng khoán kinh doanh	121		11,427,575,701	11,427,575,701
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-7,824,185,701	(7,652,595,701)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115,000,000,000	80,000,000,000
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn r	124			
- Đầu tư ngắn hạn khác	125			
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,356,108,956	22,323,915,061
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18,712,695,519	21,794,563,650
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		166,989,012	167,778,647
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	135		1,882,677,315	767,825,654
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(406,252,890)	(406,252,890)
- Tài sản Thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		0	9,501,916,668
- Hàng tồn kho	141		-	35,220,624,219
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-25,718,707,551
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm mộ	152			
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		35,574,527	10,770,777
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
- Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	163		35,574,527	10,770,777
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
- Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,073,033,117	4,139,967,389
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85,700,000	85,700,000
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
- Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
- Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu dài hạn khác	215		85,700,000	85,700,000



- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			-
II. Tài sản cố định	220		1,987,333,117	4,054,267,389
- Tài sản cố định hữu hình	221		1,987,333,117	4,054,267,389
-- Nguyên giá	222		4,593,702,580	38,521,923,263
-- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2,606,369,463	-34,467,655,874
- Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-- Nguyên giá	225		-	-
-- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
- Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-- Nguyên giá	228		100,896,000	100,896,000
-- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-100,896,000	-100,896,000
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa	233		-	-
-- Nguyên giá	234		-	-
-- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm m	237		-	-
- Dự phòng tổn thất sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
- Đầu tư vào công ty con	261			
- Đầu tư vào công ty liên, liên kết	262		1,920,000,000	1,920,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài	264		(1,920,000,000)	(1,920,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn c	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
- Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
- Tài sản dài hạn khác	274		-	-
- Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		145,567,550,988	137,814,797,861
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20,815,209,350	21,582,830,759
I. Nợ ngắn hạn	310		20,070,209,350	20,477,830,759
- Phải trả người bán ngắn hạn	311		677,611,669	1,154,869,145
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,114,230,898	1,107,721,986
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		145,509,410	
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn h	314		2,859,586,645	2,014,448,130
- Phải trả người lao động	315		1,288,804,280	1,989,334,330
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316		271,100,000	-

3055643 - C
CÔNG TY
S PHÂN
ẠCH MEN
NH THANH
ĐA - T. ĐỒ

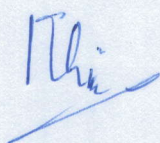
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn	318		-	-
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	320		9,649,995,123	9,543,723,611
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4,063,371,325	4,667,733,557
- Quỹ bình ổn giá	324		-	-
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		745,000,000	1,105,000,000
- Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
- Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
- Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
- Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
- Phải trả dài hạn khác	338		745,000,000	1,105,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
- Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
- Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124,752,341,638	116,231,967,102
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
-- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59,923,480,000	59,923,480,000
-- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Thặng dư vốn	412		313,744,700	313,744,700
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	414		14,054,939,829	14,054,939,829
- Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-652,100,000	-652,100,000
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	418		17,691,184,747	17,691,184,747
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,905,815,558	3,905,815,558
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29,515,276,804	20,994,902,268
-- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		14,500,000,000	18,220,745,506
-- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15,015,276,804	2,774,156,762
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145,567,550,988	137,814,797,861

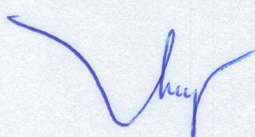
Đồng nai, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy

Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, P. Trảng Biên, TP. Đồng Nai

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2026

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	01		4,782,680,857	38,168,674,775	19,370,786,977	66,158,551,837
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6,301,072	238,310,246	6,301,072	426,497,625
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10)	10		4,776,379,785	37,930,364,529	19,364,485,905	65,732,054,212
- Giá vốn hàng bán	11		1,918,382,640	31,533,515,030	9,444,721,503	55,016,564,063
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,857,997,145	6,396,849,499	9,919,764,402	10,715,490,149
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
- Doanh thu hoạt động tài chính	22		3,276,179,842	186,973,579	3,335,059,494	264,461,386
- Chi phí tài chính	23			266,527,479	185,609,267	271,264,371
+ Chi phí đi vay	24					
- Chi phí bán hàng	25		373,825,691	1,223,086,004	919,806,971	1,845,570,669
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,693,608,247	5,132,449,854	3,293,954,126	8,818,161,096
- Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-23-24-25-26}	30		4,066,743,049	(38,240,259)	8,855,453,532	44,955,399
- Thu nhập khác	31		11,818,181,818	4,507,250	11,818,636,363	4,507,250
- Chi phí khác	32		1,897,603,575	25,013,668	1,903,515,827	25,013,668
- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9,920,578,243	(20,506,418)	9,915,120,536	(20,506,418)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,987,321,292	(58,746,677)	18,770,574,068	24,448,981
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,797,464,258		3,755,297,264	7,611,400
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,189,857,034	(58,746,677)	15,015,276,804	16,837,581
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,884	(10)	2,528	3
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	0	0	0

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng nai, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Xuân Khiêm

Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy

Trần Hưng Lương



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2026.

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

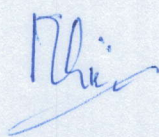
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuy ết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33,868,557,919	70,614,025,909
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1,548,444,836	-50,914,547,390
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2,699,705,100	-9,645,383,212
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1,781,376,865	-245,979,217
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57,193,808,924	2,331,529,326
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-79,856,738,710	-9,631,776,333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,176,101,332	2,507,869,083
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		2,201,903,330	216,210,505
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,201,903,330	216,210,505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các đơn vị khác	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị khác	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			745,649,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			-745,649,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5,940,528,000	-2,376,211,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,940,528,000)	(2,376,211,200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,437,476,662	347,868,388
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,063,247,966	22,627,469,397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-1,280,240	11,498,888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,499,444,388	22,986,836,673

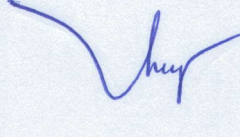
Đồng nai, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy

Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 2 Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 .

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

Thành viên Hội đồng quản trị

1 Ông CAO TRƯỜNG THỤ	Chủ tịch
2 Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Thành viên
3 Ông PHẠM VIỆT THẮNG	Thành viên
4 Ông NGUYỄN THANH HÀ	Thành viên
5 Bà VÕ THỊ THU THỦY	Thành viên

Thành viên Ban kiểm soát

1 Ông ĐÀO QUANG SƠN	Trưởng ban
2 Ông LÊ NGUYỄN QUỐC TRUNG	Thành viên

Ban Giám đốc

1 Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Tổng Giám đốc
2 Ông TRẦN HƯNG DU	Phó Tổng Giám đốc
3 Bà VÕ THỊ THU THỦY	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường Trảng Biên, TP. Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 2 Năm 2026

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo **Thông tư số 45/2013/TT-BTC Ngày 25/04/2013**. Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
2	Máy móc thiết bị	5-10 năm
3	Phương tiện vận tải	07-14 năm
4	Thiết bị văn phòng	03-06 năm
5	Phần mềm kế toán	03 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 2 Năm 2026

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chi phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 2 Năm 2026

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định tại Thông tư số 12/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan khác, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm, được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 02 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi trên theo quy định của Luật thuế TNDN. Tổng hợp các ưu đãi nói trên, Công ty tự xác định được miễn thuế TNDN trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2017, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp, và hết thời gian được áp dụng mức thuế TNDN là 15%. Từ năm 2016 theo khoản 1 điều 11 của thông tư 78/2014 TT- BTC trường hợp áp dụng thuế suất 22% thì chuyển sang áp dụng thuế suất 20% từ ngày 01/01/2017.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 2 Năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/06/2026	01/01/2026
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	4.499.444.388	18.063.247.966
- Tiền mặt	182.400.150	267.920.347
- Tiền gửi ngân hàng	4.317.044.238	2.795.327.619
- Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	118.603.390.000	83.774.980.000
- Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	11.427.575.701	11.427.575.701
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7.824.185.701)	(7.652.595.701)
- Đầu tư ngắn hạn khác	115.000.000.000	80.000.000.000
	30/06/2026	01/01/2026
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	20.356.108.956	22.323.915.061
- Phải thu khách hàng	18.712.695.519	21.794.563.650
Trong đó : Phải thu khách hàng là bên liên quan	10.117.222.024	13.749.145.503
- Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	8.935.722.024	12.567.645.503
- CTCP Gạch Đông Nam Á	1.181.500.000	1.181.500.000
- Trả trước người bán	166.989.012	167.778.647
- Các khoản phải thu khác	1.882.677.315	767.825.654
+ Các khoản phải thu (TK 1388)	1.866.249.315	733.093.151
+ Tạm ứng đến nhân viên	16.428.000	26.428.000
+ Phải trả phải nộp khác	-	8.304.503
- Dự phòng phải thu khó đòi	(406.252.890)	(406.252.890)
4 Hàng tồn kho	-	9.501.916.668
- Nguyên liệu vật liệu	-	1.286.651.966
- Công cụ dụng cụ	-	-
- Thành phẩm	-	33.933.972.253
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	35.220.624.219
Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho	-	1.056.472.316
Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho	-	24.662.235.235
Dự phòng giảm giá hàng hoá	-	-
Cộng giảm giá hàng tồn kho	-	25.718.707.551
5 Tài sản ngắn hạn khác	35.574.527	10.770.777
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	35.574.527	10.770.777

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2026

6 Tăng giảm tài sản cố định

-

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số đầu năm	25.328.736.587	9.426.379.237	3.660.551.239	106.256.200	38.521.923.263
Mua trong kỳ					
ĐT XDCB hoàn thành					
Tăng khác		36.203.200	933.151.341		969.354.541
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán	25.328.736.587	9.462.582.437		106.256.200	34.897.575.224
Giảm khác					
Số cuối kỳ	-	-	4.593.702.580	-	4.593.702.580
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	24.067.732.030	8.795.080.656	1.498.586.988	106.256.200	34.467.655.874
Khấu hao trong kỳ	39.406.389	73.058.151	174.631.134	-	287.095.674
Tăng khác		36.203.200	933.151.341	-	969.354.541
Thanh lý, nhượng bán	24.107.138.419	8.904.342.007		106.256.200	33.117.736.626
Giảm khác					
Số cuối kỳ			2.606.369.463		2.606.369.463
III. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.261.004.557	631.298.581	2.161.964.251	-	4.054.267.389
Số cuối kỳ	-	-	1.987.333.117	0	1.987.333.117

6.2 Tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	100.896.000	-	-	100.896.000
Hao mòn lũy kế	100.896.000	-	-	100.896.000
Giá trị còn lại	-			-

7 Các khoản đầu tư dài hạn

-

-

Đầu tư vào công ty liên kết

1.920.000.000

1.920.000.000

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

(1.920.000.000)

(1.920.000.000)

8 Các khoản phải thu dài hạn : +Tiền ký quỹ

85.700.000

85.700.000

Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn

85.700.000

85.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 2 Năm 2026

9	Các khoản vay và nợ ngắn hạn	-	-
10	Phải trả người bán	677.611.669	1.154.869.145
	Trong đó : Phải trả người bán là các bên liên quan	-	35.396.205
	- Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	-	35.396.205
	- CTCP Bao bì và khoán sản số 1	-	-
11	Phải trả cổ tức,lợi nhuận	145.509.410	8.737.435
12	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	2.859.586.645	2.014.448.130
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	271.100.000	-
14	Chi phí phải trả người lao động	1.288.804.280	1.989.334.330
15	Người mua trả tiền trước	1.114.230.898	1.107.721.986
16	Các khoản phải trả phải nộp khác	9.649.995.123	9.534.986.176
	<u>Chi tiết gồm :</u>		
	Kinh phí công đoàn	9.858.000	72.471.200
	Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp	46.572.000	-
	Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	9.042.552.593	11.604.190.517
	Thù lao,tiền thưởng Hội đồng quản trị	370.580.798	672.580.798
	Các khoản phải trả,phải nộp khác	180.431.732	238.719.064
17	Phải trả dài hạn khác :	745.000.000	1.105.000.000
	Khoản nhận ký quỹ,ký cược từ các đại lý	745.000.000	1.105.000.000
18	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
19	Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :		

. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

Chi tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	14.054.940			14.054.940
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	17.691.184			17.691.184
Quỹ đào tạo	100.000			-
Quỹ Dự phòng tài chính	3.805.816			-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-			3.905.816
Lợi nhuận chưa phân phối	20.994.902	15.015.277	6.494.902	29.515.277
Cộng	116.231.967	14.692.541	6.494.902	124.752.342

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2026

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm trước			Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp (cổ đông)	59.923.480	59.923.480		59.923.480	59.923.480	
Thặng dư vốn cổ phần	313.745	313.745		313.745	313.745	
Cổ phiếu ngân quỹ	(652.100)	(652.100)		(652.100)	(652.100)	
Cộng	59.585.125	59.585.125		59.585.125	59.585.125	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	30/06/2026	01/01/2026
Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
Bao gồm : Cổ đông TCT VLXD số 1-CTCP	30.560.970.000	30.560.970.000
Cổ đông khác	29.362.510.000	29.362.510.000

d. Cổ tức :

	30/06/2026	01/01/2026
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	10%	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường	10%	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Chưa công bố	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế	Chưa được ghi nhận	

e. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu thường	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ Cổ phiếu thường	51.820	51.820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu thường	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu ưu đãi		

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2026

Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2-2026	Quý 2-2025
1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4.782.680.857	38.168.674.775
- Các khoản giảm trừ doanh thu	6.301.072	238.310.246
+ Chiết khấu thương mại	-	238.310.246
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV :	4.776.379.785	37.930.364.529
2. Giá vốn hàng bán :	1.918.382.640	31.533.515.030
3. Doanh thu hoạt động tài chính :	3.276.179.842	186.973.579
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.276.179.842	181.010.370
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5.963.209
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
4. Chi phí tài chính :	-	266.527.479
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	5.280.000
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	-	261.247.479
5.Thu nhập khác	11.818.181.818	4.507.250
6.Chi phí khác	1.897.603.575	25.013.668
7. Chi phí bán hàng :	373.825.691	1.223.086.004
- Chi phí nhân viên	339.034.411	909.961.765
- Chi phí vật liệu	24.406.000	118.690.238
- Chi phí KH TSCĐ	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	113.304.866
- Chi phí bằng tiền khác	10.385.280	81.129.135
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp :	1.693.608.247	5.132.449.854
- Chi phí nhân viên quản lý	786.953.089	1.121.115.228
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	22.376.129	94.813.866
- Chi phí KH TSCĐ	87.315.567	673.513.451
- Thuế, phí, lệ phí	7.989.884	18.038.944
- Chi phí dự phòng (Trợ cấp thôi việc do di dời KCN 1)	-	2.000.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.772.511	82.453.321
- Chi phí bằng tiền khác	783.201.067	1.097.535.232
9. Chi phí thuế TNDN tạm tính		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.987.321.292	(58.746.677)
- Thu nhập chịu thuế ước tính	13.987.321.292	(58.746.677)
- Thuế TNDN (20%)	2.797.464.258	(9.027.732)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2026

- Thuế TNDN phải nộp ước tính	2.797.464.258	(9.027.732)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11.189.857.034	(49.718.945)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.940.528	5.940.528
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.884	(8)
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng	46.782.129	35.390.276.750
- Chi phí nhân công	1.172.769.629	8.195.401.433
- Chi phí khấu hao TSCĐ	87.315.567	1.229.397.765
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.762.395	5.624.481.991
- Chi phí bằng tiền khác	79.586.347	1.766.945.284
Cộng	2.067.433.938	52.206.503.223

VII. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1-CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng Tân Định	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Gạch Đồng Nam Á	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Bao bì và khoán sản số 1	Cùng công ty liên kết
Công ty cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Gạch men Vitaly	Cùng công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a.Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Thù lao và các lợi ích khác của Thành viên Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2026	Năm 2025
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	30.000.000
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên HĐQT	48.000.000	18.000.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	48.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên HĐQT	48.000.000	18.000.000
Bà Võ thị thu Thủy	Thành viên HĐQT	48.000.000	18.000.000
Tổng cộng		272.000.000	102.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 2 Năm 2026

Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2026	Năm 2025
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	18.000.000
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban kiểm soát	32.000.000	12.000.000
Tổng cộng		80.000.000	30.000.000

Tiền lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2026	Năm 2025
Ông Trần Hưng Lương	Tổng giám đốc	437.318.000	265.708.000
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng giám đốc	232.153.000	141.846.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Phó Tổng giám đốc-KTT	275.595.000	171.873.000
Ông Nguyễn Xuân Khiêm	TP kế toán tổng hợp	182.995.000	120.465.000
Ông Đặng Đình Thống	Người phụ trách quản trị công ty kiêm thư ký HĐQT	219.713.000	112.143.000
Tổng cộng		1.347.774.000	812.035.000

b.Giao dịch với các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2026	Năm 2025
Giao dịch mua			-	3.777.677.877
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư	-	2.106.518.922
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư		-
CTCP Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư		-
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư		-
CTCP Bao bì và KS số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	-	1.666.613.500
CTCP Phước hòa FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư		-
CTCP Gạch Men Vitaly			-	4.545.455
Giao dịch bán			1.427.048.856	27.572.472.752
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	1.427.048.856	27.572.472.752
CTCP bao bì và KS số 1	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	-	-
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Giảm trừ doanh thu			-	215.047.022
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Chiết khấu thương mại	-	215.047.022

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2026

Giao dịch khác			-	-
CTCP Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Chi phí SC khuôn	-	-
CTCP Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	-	-
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Cùng Công ty mẹ	Chi phí bản quyền phần mềm	-	-

c.Số dư với các bên liên quan :

Phải thu ngắn hạn của khách hàng			10.117.222.024	16.391.202.871
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	8.935.222.024	16.391.202.871
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	1.181.500.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn			-	1.182.002.077
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	-	850.925.453
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	-
CTCP Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	-	326.076.624
CTCP Gạch men Vitaly	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	-	5.000.000
Phải trả ngắn hạn khác			500.000.000	1.685.000.000
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Phải trả tiền nhận đặt cọc	500.000.000	1.685.000.000

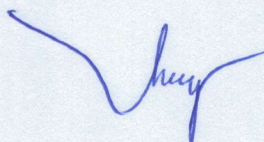
Đồng nai, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy



Tổng Giám đốc

Trần Hưng Lương